



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng)

đã được kiểm toán

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Công ty cổ phần Chứng khoán Trí Việt

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
THÔNG TIN CHUNG	1
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3-4
BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG) ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	5-13

Công ty cổ phần Chứng khoán Trí Việt

THÔNG TIN CHUNG

Loại hình doanh nghiệp	Công ty cổ phần	
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Giấy phép hoạt động	Giấy chứng nhận kinh doanh số 0103015199 ngày 22 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Giấy phép hoạt động theo Quyết định số 46/UBCK-GPHDKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép hoạt động, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 4 theo quyết định số 359/UBCK-GPHDKD ngày 19 tháng 10 năm 2010, do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.	
Hoạt động chính	<ul style="list-style-type: none">• Môi giới chứng khoán;• Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán; và• Lưu ký chứng khoán.	
Trụ sở đăng ký	Trụ sở chính: tầng 2 số 142 phố Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.	
Hội đồng Quản trị	Ông Phạm Thanh Tùng	Chủ tịch
	Ông Hán Công Khanh	Phó Chủ tịch, bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013
	Ông Đỗ Thanh Hà	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Hán Công Khanh	Tổng Giám đốc
	Ông Phạm Quang Tuấn	Phó Tổng Giám đốc, miễn nhiệm ngày 18 tháng 1 năm 2013
	Ông Nguyễn Đức Tùng	Kế toán trưởng
Ban Kiểm soát	Bà Nguyễn Thị Huệ	Trưởng Ban Kiểm soát, bổ nhiệm ngày 10 tháng 8 năm 2013
	Bà Trần Thị Thu Hằng	Trưởng Ban Kiểm soát, miễn nhiệm ngày 10 tháng 8 năm 2013
Người đại diện theo pháp luật	Ông Phạm Thanh Tùng	
Kiểm toán viên	Công ty TNHH Kiểm toán Russell Bedford KTC	

Công ty cổ phần Chứng khoán Trí Việt

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Chứng khoán Trí Việt ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng) của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG)

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ("Thông tư 226") và Thông tư 165/2012/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng) tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng) kèm theo được lập phù hợp với Thông tư số 226 và Thông tư 165/2012/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 226 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.




Hàn Công Khanh
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 4 năm 2014

Số tham chiếu: RB RB KTC/HAN/14/R057/AUD/TVSC/Baocaotylevonkhadung/V

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
về báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Kính gửi: Hội đồng Quản trị Công ty cổ phần Chứng khoán Trí Việt

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng) tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 kèm theo của Công ty Cổ phần chứng khoán Trí Việt ("Công ty") được trình bày từ trang 5 đến trang 13.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng) phù hợp với quy định của Thông tư số 226/2010/TT-BTC và Thông tư số 165/2012/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng) dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng). Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng) do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng) tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty cổ phần Chứng khoán Trí Việt đã được lập và trình bày phù hợp với quy định của số 226/2010/TT-BTC và Thông tư số 165/2012/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán Russell Bedford KTC
Thành viên của Russell Bedford International



Lê Quang Hải
Giám đốc kiểm toán
GCN đăng ký hành nghề kiểm toán
Số 0903-2013-119-1

Hoàng Thanh Tâm
Kiểm toán viên phụ trách
GCN đăng ký hành nghề kiểm toán
Số 1940-2013-119-1

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 21 tháng 4 năm 2014

Công ty cổ phần Chứng khoán Trí Việt

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số công văn:

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

V/v: báo cáo chỉ tiêu an toàn tài chính

Hà Nội, ngày 21 tháng 4 năm 2014

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

(BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG)

Tại thời điểm: ngày 31 tháng 12 năm 2013

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Chúng tôi cam đoan rằng:

- (1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo và được lập theo đúng các quy định tại Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính và Thông tư 165/2012/TT-BTC ngày 10 tháng 9 năm 2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính;
- (2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo; và
- (3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.



Nguyễn Đức Tùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Huệ
Trưởng phòng KSNB



Hàn Công Khanh
Tổng Giám đốc

Công ty cổ phần Chứng khoán Trí Việt

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

<i>Đơn vị: đồng</i>				
STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Giảm trừ	Tăng thêm
A	Nguồn vốn	(1)	(2)	(3)
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu không bao gồm phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	96.000.000.000	-	-
2	Thặng dư vốn CP	-	-	-
3	Cổ phiếu quỹ	-	-	-
4	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	-
5	Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-
6	Quỹ dự phòng tài chính	-	-	-
7	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-
8	Lợi nhuận lũy kế và lợi nhuận chưa phân phối trước khi trích lập các khoản dự phòng theo quy định pháp luật	(17.257.655.109)	-	-
9	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (50% tăng thêm hoặc 100% giảm đi)	-	-	-
10	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-
11	Lợi ích của cổ đông thiểu số	-	-	-
12	Các khoản nợ có thể chuyển đổi	-	-	-
13	Toàn phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính	-	1.854.837.130	278.469
1A	Tổng nguồn vốn			76.887.786.230
B	Tài sản ngắn hạn	-	-	-
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	-
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-
1	Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 8	-	-	-
	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định khoản 5 Điều 5	-	-	-
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	-	35.438.635.677	-
1	Phải thu của khách hàng	-	-	-
	Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống	-	-	-
	Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày	-	-	-
2	Trả trước cho người bán	-	438.635.677	-

Công ty cổ phần Chứng khoán Trí Việt

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG) (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG (tiếp theo)

<i>Đơn vị: đồng</i>				
STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Giảm trừ	Tăng thêm
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	-	-
	Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống	-	-	-
	Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày	-	-	-
4	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	-
	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống	-	-	-
	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày	-	-	-
5	Các khoản phải thu khác	-	-	-
	Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống	-	-	-
	Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày	-	35.000.000.000	-
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	-	-
IV	Hàng tồn kho	-	-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	-	20.000.000	-
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	-	20.000.000	-
2	Thuế GTGT được khấu trừ	-	-	-
3	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	-	-	-
4	Tài sản ngắn hạn khác	-	-	-
4.1	Tạm ứng	-	-	-
	Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống	-	-	-
	Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày	-	-	-
4.2	Phải thu khác, tài sản ngắn hạn khác	-	-	-
1B	Tổng tài sản ngắn hạn		35.458.635.677	
C	Tài sản dài hạn	-	-	-
I	Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	-	-	-

Công ty cổ phần Chứng khoán Trí Việt

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG) (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

I. BẢNG TÌNH VỐN KHẢ DỤNG (tiếp theo)

<i>Đơn vị: đồng</i>				
STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Giảm trừ	Tăng thêm
	Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống	-	-	-
	Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày	-	-	-
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	-	-	-
3	Phải thu dài hạn nội bộ	-	-	-
	Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống	-	-	-
	Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày	-	-	-
4	Phải thu dài hạn khác	-	-	-
	Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống	-	-	-
	Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày	-	-	-
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	-	-	-
II	Tài sản cố định	-	1.801.649.220	-
III	Bất động sản đầu tư	-	-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	7.090.000.000	-
1	Đầu tư vào công ty con	-	-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	-	7.090.000.000	-
3	Đầu tư chứng khoán dài hạn	-	-	-
	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 8	-	-	-
	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định khoản 5 Điều 5	-	-	-
4	Đầu tư dài hạn khác	-	-	-
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-	-
V	Tài sản dài hạn khác	-	2.110.220.374	-
	Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ tại báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại điều 5	-	-	-
1C	Tổng tài sản dài hạn			11.001.869.594
VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C				30.472.280.959

Công ty cổ phần Chứng khoán Tri Việt

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG) (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

Các danh mục đầu tư		<i>Đơn vị: đồng</i>		
		Hệ số rủi ro 1	Quy mô rủi ro 2	Giá trị rủi ro 3=1x2
A	RỦI RO THỊ TRƯỜNG			
I	Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ		167.473.440	-
1	Tiền mặt	0%	167.473.440	-
2	Các khoản tương đương tiền	0%	-	-
3	Giấy tờ có giá trên thị trường tiền tệ	0%	-	-
II	Trái phiếu chính phủ			
4	Trái phiếu chính phủ không lãi suất	0%	-	-
5	Trái phiếu chính phủ lãi suất cố định			
5.1	Trái phiếu chính phủ, trái phiếu chính phủ thuộc các nước OECD hoặc được bảo lãnh bởi chính phủ hoặc NHTW của các nước thuộc khối này, trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, IADC, AFDB, EIB và EBRD	3%	-	-
5.2	Trái phiếu công trình được chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh được có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm;	3%	-	-
	Trái phiếu công trình được chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh được có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 đến 5 năm;	4%	-	-
	Trái phiếu công trình được chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh được có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên;	5%	-	-
III	Trái phiếu doanh nghiệp			
6	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8%	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 đến 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15%	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20%	-	-
7	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25%	-	-
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 đến 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30%	-	-
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian	40%	-	-

Công ty cổ phần Chứng khoán Trí Việt

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG) (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (tiếp theo)

		<i>Đơn vị: đồng</i>		
Các danh mục đầu tư		Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
		1	2	3=1x2
	đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi			
IV	Cổ phiếu		79.708.231	15.259.381
8	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại HNX; chứng chỉ quỹ đại chúng dạng mở	10%	1.972.067	197.207
9	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại HNX	15%	9.701.164	1.455.174
10	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UPCoM	20%	68.035.000	13.607.000
11	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch	30%	-	-
12	Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác	50%	-	-
V	Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán			
13	Quỹ đại chúng, bao gồm công ty chứng khoán đại chúng	10%	-	-
14	Quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ	30%	-	-
VI	Chứng khoán bị hạn chế giao dịch		259.200	129.600
15	Chứng khoán bị tạm ngừng giao dịch	40%	-	-
16	Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch	50%	259.200	129.600
VII	Chứng khoán khác			
17	Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác	80%	-	-
18	Tài sản đầu tư khác	-	-	-
VIII	Rủi ro tăng thêm nếu có			
	Chi tiết tới từng mã chứng khoán	Mức tăng thêm	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
A.TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (A=I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII)				15.388.981

Công ty cổ phần Chứng khoán Trí Việt

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG) (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (tiếp theo)

		<i>Đơn vị: đồng</i>						
Loại hình giao dịch	Giá trị rủi ro						Tổng giá trị rủi ro	
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)		
	0%	0,8%	3,2%	4,8%	6%	8%		
B. RỦI RO THANH TOÁN								
I	Rủi ro trước thời hạn thanh toán	-	-	-	-	-	10.383.861	
1	Tiền gửi kỳ hạn và các khoản tiền cho vay không có tài sản đảm bảo và các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán.	-	-	-	-	129.798.260	10.383.861	
2	Cho vay chứng khoán	-	-	-	-	-	-	
3	Vay chứng khoán	-	-	-	-	-	-	
4	Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại	-	-	-	-	-	-	
5	Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại	-	-	-	-	-	-	
6	Hợp đồng cho vay ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thoả thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	
II	Rủi ro quá thời hạn thanh toán							6.471.793.438
	Thời gian quá hạn	Hệ số rủi ro			Quy mô rủi ro		Giá trị rủi ro	
1	0-15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	16%					-	
2	16-30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	32%					-	
3	31-60 ngày sau thời hạn thanh	48%					-	

Công ty cổ phần Chứng khoán Trí Việt

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG) (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (tiếp theo)

Loại hình giao dịch		Giá trị rủi ro						Tổng giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
	toán, chuyển giao chứng khoán							
4	Từ 60 ngày trở lên				100%		6.471.793.438	6.471.793.438
III	Rủi ro tăng thêm (nếu có)							
					Mức tăng thêm		Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
B. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (B=I+II+III)								6.482.177.299

C. RỦI RO HOẠT ĐỘNG (TÍNH TRONG VÒNG 12 THÁNG)		Đơn vị: đồng
STT	Nội dung	Giá trị
I	Tổng chi phí hoạt động	10.689.096.172
II	Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí	1.570.368.824
	1. Chi phí khấu hao, chi phí không bằng tiền	847.819.841
	2. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	410.372.233
	3. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	-
	4. Dự phòng phải thu khó đòi	312.176.750
III	Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III=I-II)	9.118.727.348
IV	25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (VI=25%xIII)	2.279.681.837
V	20% Vốn pháp định của tổ chức kinh doanh chứng khoán	7.000.000.000
	C. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (C=Max{IV,V})	7.000.000.000
	D. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO (A+B+C)	13.497.566.280

Công ty cổ phần Chứng khoán Trí Việt

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG) (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

III. BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG

			<i>Đơn vị: đồng</i>
STT	Các chỉ tiêu	Giá trị rủi ro/vốn khả dụng	Ghi chú (nếu có)
1	Tổng giá trị rủi ro thị trường	15.388.981	
2	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	6.482.177.299	
3	Tổng giá trị rủi ro hoạt động	7.000.000.000	
4	Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)	13.497.566.280	
5	Vốn khả dụng	30.472.280.959	
6	Tỷ lệ an toàn/Vốn khả dụng (6=5/4)	225%	



Nguyễn Đức Tùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Huệ
Trưởng phòng KSNB



Hàn Công Khanh
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 4 năm 2014